

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 23-6-2020.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyễn.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Nguyễn Văn Đông.

+ Ông Nguyễn Văn Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Mai Thị N** - Sinh năm: 1989, địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Trần Văn N** - Sinh năm: 1987; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 3 năm 2020, bản khai ngày 11 tháng 5 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Mai Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn N tìm hiểu nhau rồi tổ chức lễ cưới vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

vào ngày 07 tháng 7 năm 2012, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị và anh N chung sống hạnh phúc được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống nên hay tranh cãi với nhau. Chị và anh N đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2019 cho đến nay mà không thể đoàn tụ được. Chị N cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn, nên chị yêu cầu ly hôn với anh N, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Chị và anh N có một người con chung là: Trần Thị Mỹ D - Sinh ngày 21 tháng 12 năm 2013 (hiện đang sống chung với chị N). Chị N yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị N trình bày là không có.

Tại bản tự khai ngày 11 tháng 5 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trần Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Anh đồng ý với lời trình bày của chị N về việc tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn, thời gian sống ly thân. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì anh N cho rằng là do bất đồng quan điểm sống và do chị N không chung thủy. Anh đồng ý ly hôn với chị N, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Anh yêu cầu được nuôi người con chung giữa anh và chị N là: Trần Thị Mỹ D - Sinh ngày 21 tháng 12 năm 2013 (hiện đang sống chung với chị N), không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh N trình bày là không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Mai Thị N giữ nguyên lời trình bày, yêu cầu khởi kiện như đã nêu trên. Anh Trần Văn N vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị N, cụ thể: Chị Mai Thị N được ly hôn với anh Trần Văn N. Chị N được quyền nuôi

người con chung giữa chị với anh N là: Trần Thị Mỹ D - Sinh ngày 21 tháng 12 năm 2013 (hiện đang sống chung với chị N), anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Mai Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” với anh Trần Văn N có địa chỉ tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cà Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh Trần Văn N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân:

[3.1] Việc kết hôn giữa chị N với anh N tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[3.2] Chị N, anh N thống nhất với nhau về thời gian sống ly thân và thống nhất thuận tình ly hôn. Đây là sự tự nguyện của chị N anh N nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N, anh N là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.3] Chị N, anh N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên ghi nhận.

[4] Về con chung:

[4.1] Chị N và anh N đều yêu cầu được quyền nuôi người con chung là Trần Thị Mỹ D - Sinh ngày 21 tháng 12 năm 2013. Người con của chị N, anh N chưa đủ 07 (bảy) tuổi nên không thuộc trường hợp phải hỏi ý kiến để xem xét nguyện vọng của người con theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4.2] Chị N, anh N cùng cho rằng thu nhập hàng tháng của mình là 10.000.000đồng/tháng nhưng anh, chị không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Tại phiên hòa giải ngày 11 tháng 5 năm 2020, Tòa án đã yêu cầu chị N, anh N cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh anh, chị có đủ điều kiện nuôi con hơn so với người còn lại nhưng anh N, chị N không cung cấp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về nội dung này. Trên cơ sở lời trình bày

của chị N, biên bản xác minh tình trạng hôn nhân (bút lục số 34, 35) cho thấy, chị N, anh N có việc làm, có thu nhập, có điều kiện về kinh tế để nuôi con. Anh N yêu cầu được quyền nuôi con nhưng anh đang đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh, không thể trực tiếp chăm sóc con mà giao con cho mẹ ruột của anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; trong khi đó, kể từ khi sống ly thân cho đến nay thì chị N là người trực tiếp nuôi con và đảm bảo được việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, do vậy để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống của người con thì cần giao cháu Trần Thị Mỹ D cho chị N tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, về nợ chung: Chị N, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N và anh N thuận tình ly hôn nên mỗi người phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên:

1/ Về hôn nhân:

1.1) Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Mai Thị N với anh Trần Văn N.

1.2) Ghi nhận chị Mai Thị N và anh Trần Văn N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2/ Về con chung:

2.1) Chị Mai Thị N được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi người con chung giữa chị với anh Trần Văn N là: Trần Thị Mỹ D - Sinh ngày 21 tháng 12 năm 2013 (người con này hiện đang sống chung với chị N) cho đến khi người con đủ mười tám tuổi.

2.2) Anh Trần Văn N có quyền thăm nom con; không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Trong trường hợp anh Trần Văn N lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị Mai Thị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Trần Văn N.

2.3) Vì lợi ích của con chung, chị Mai Thị N, anh Trần Văn N, hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.4) Chị Mai Thị N không yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung, về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1) Chị Mai Thị N phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010368 ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre, hoàn trả lại cho chị Mai Thị N số tiền chênh lệch là 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng).

4.2) Anh Trần Văn N phải nộp 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị Mai Thị N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Văn N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã B;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyễn

